BỘ CÔNG NGHIỆP

BỘ CÔNG NGHIỆP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 03/2006/QĐ-BCN	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/CP ngày 20 tháng 4 năm 1995 của Chính phủ về quản lý, sản xuất, cung ứng và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

Căn cứ Thông tư số 02/2005/TT-BCN ngày 29 tháng 3 năm 2005 của Bộ Công nghiệp hướng dẫn quản lý sản xuất, kinh doanh cung ứng và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **"Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam".**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Cục trưởng, Vụ trưởng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Công nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Thúy

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

BỘ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC SẢN XUẤT VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 14 tháng 3 năm 2006)

I. CÁC LOẠI THUỐC NỔ CÔNG NGHIỆP

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
A	**Thuốc nổ các loại**			
I	***Sản xuất trong nước***			
1	Thuốc nổ ANFO - Chỉ tiêu kỹ thuật - Phương tiện kích nổ - Thời hạn bảo quản	 TCVN 6811: 2001 Theo HDSD 03	 - Dạng rời - Bao 25 kg	Sản xuất: IEMCO
2	Thuốc nổ ANFO bao gói - Chỉ tiêu kỹ thuật - Phương tiện kích nổ - Thời hạn bảo quản	 TCVN 6811: 2001 Theo HDSD 03 tháng	- Φ 80mm; 2,5 kg - Φ 90mm; 2,5 kg - Φ 160mm; 10 kg - Φ 180 mm; 5 kg - Φ 180 mm; 14 kg	Sản xuất: IEMCO
3	Thuốc nổ SOFANIT 15A (AFST-15A) - Khả năng sinh công (cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây)	 290 - 310 2,7 - 3,1	 - Các loại bao gói dạng thỏi đường kính trên 70 mm.	Sản xuất: Z115

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
	- Sức nén trụ chì (mm) - Tỷ trọng (g/cm^3) - Phương tiện kích nổ - Độ ẩm (%) - Thời hạn bảo quản (tháng)	16 - 20 0,85 -0,95 Mồi nổ ≥ 0,3 03	- Bao 25 kg: 01 lớp PE, 01 lớp PP	
4	Thuốc nổ ANFO chịu nước - Khả năng sinh công (cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì trong ống thép (mm) - Tỷ trọng rời (g/cm^3) - Phương tiện kích nổ - Thời hạn bảo quản (tháng)	 300 - 310 3,5 - 3,8 14 - 17 0,85 - 0,9 Theo HDSD 03	- Bao 25 kg	Sản xuất: IEMCO
5	Thuốc nổ ANFO chịu nước bao gói - Khả năng sinh công (cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì trong ống thép (mm) - Tỷ trọng rời (g/cm^3) - Phương tiện kích nổ - Thời hạn bảo quản (tháng)	 300 - 310 3,5 - 3,8 14 - 17 1,1 - 1,15 Theo HDSD 03	loại túi - Φ 90mm; 3kg - Φ 120mm; 6 kg - Φ 160mm; 10 kg - Φ 180 mm; 14 kg - Φ 200mm; 14 kg	Sản xuất: IEMCO
6	Thuốc nổ ANFO chịu nước (ANFO-15WR) - Tỷ trọng (g/cm^3) - Khả năng sinh công (cm^3)	 1,1 - 1,15 300 - 310	- Túi đường kính lớn	Sản xuất: Z115

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
	- Tốc độ nổ (km/giây)	3,5 - 3,8		
	- Sức nén trụ chì (mm)	14 -17		
	- Phương tiện kích nổ	Theo HDSD		
	- Thời hạn bảo quản (tháng)	03		
7	Thuốc nổ ZECNO 79/21		- Đóng túi PE và PP	Sản xuất: IEMCO
	- Khả năng sinh công (cm^3)	350 - 360		
	- Tốc độ nổ (km/giây)	3,2 - 4,0		
	- Sức nén trụ chì (mm)	14 - 16		
	- Phương tiện kích nổ	Theo HDSD		
	- Thời hạn bảo quản (tháng)	6		
8	Thuốc nổ an toàn AH1			Sản xuất: IEMCO
	- Chỉ tiêu kỹ thuật	TCVN 6569: 1999	- Thỏi Φ36 x 200 mm; 200 g	
	- Phương tiện kích nổ	Kíp số 8	- Vỏ giấy và vỏ PE	
	- Thời hạn bảo quản (tháng)	03		
9	Thuốc nổ an toàn AH2		- Thỏi Φ36 x 200 mm; 200 g	Sản xuất: IEMCO
	- Khả năng sinh công (cm^3)	285 - 295	- Vỏ giấy và vỏ PE	
	- Tốc độ nổ (km/giây)	3,2 - 3,3		
	- Sức nén trụ chì (mm)	14 ± 0,5		
	- Tỷ trọng (gam/cm^3)	1,0 - 1,1		
	- Khoảng cách chuyền nổ (cm)	8		
	- Phương tiện kích nổ	Theo HDSD		
	- Tính an toàn trong môi trường khí mê tan	TCVN 6570-99		
	- Thời hạn bảo quản (tháng)	04		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
10	Thuốc nổ nhũ tương NT.13 - Khả năng sinh công (cm^3) - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm) - Khoảng cách chuyền nổ (cm) - Khả năng chịu nước - Phương tiện kích nổ - Thời hạn sử dụng (tháng)	 280 - 310 1,0 -1,2 3,5 - 3,7 12 - 14 4 - 6 Chịu nước tốt Theo HDSD 6	- Φ32 x 205mm, 180 g - Φ60 x 195mm, 600 g - Φ80 x 218mm, 1,2 kg - Φ90 x 215mm, 1,5 kg - Φ120 x 202mm, 2,5 kg - Φ150 x 206mm, 4,0 kg - Φ180 x 223mm, 5,0 kg	Sản xuất: Z113
11	Thuốc nổ nhũ tương P113 - Chỉ tiêu kỹ thuật - Phương tiện kích nổ - Thời hạn sử dụng (tháng)	 TCVN 7198: 2002 Theo HDSD 6	- Φ32 x 220mm; 200 g - Φ60 x 180mm; 600 g - Φ70 x 200mm; 900 g - Φ80 x 205mm; 1,2 kg - Φ90 x 205mm; 1,5 kg - Φ120 x 190mm; 2,5 kg - Φ150 x 200mm; 4,0 kg - Φ180 x 210mm; 6,0 kg	Sản xuất: Z113
12	Thuốc nổ nhũ tương P113L - Chỉ tiêu kỹ thuật - Phương tiện kích nổ - Thời hạn sử dụng (tháng)	 TCVN 7197: 2002 Theo HDSD 6	- Φ80 x 205mm; 1,2 kg - Φ90 x 205mm; 1, 5 kg - Φ120 x 190mm; 2,5 kg - Φ150 x 200mm; 4 kg - Φ180 x 210mm; 6 kg	Sản xuất: Z113

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
13	Thuốc nổ AN - 13			Sản xuất: Z113
	- Khả năng sinh công (cm^3)	320 - 330	- Φ80 x 25mm, 1,5 kg	
	- Tỷ trọng (g/cm^3)	1,25 -1,30	- Φ90 x 262mm, 2,0 kg	
	- Tốc độ nổ (km/giây)	3,5	- Φ110 x 220mm, 2,5 kg	
	- Sức nén trụ chì (mm)	14 - 16	- Φ120 x 221mm, 3,0 kg	
	- Khoảng cách chuyền nổ (cm)	4 - 6	- Φ150 x 236mm, 5,0 kg	
	- Khả năng chịu nước	Chịu nước tốt	- Φ180 x 200mm, 6,0 kg	
	- Phương tiện kích nổ	Theo HDSD		
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	6		
14	Thuốc nổ nhũ tương EE.31		- Φ32 x 200 mm, 180 g	Sản xuất: Z131
	- Khả năng sinh công (cm^3)	280 - 310		
	- Tỷ trọng (g/cm^3)	1,1 - 1,25		
	- Tốc độ nổ (km/giây)	3,8 - 4,5		
	- Sức nén trụ chì (mm)	14 - 16		
	- Khoảng cách chuyền nổ (cm)	3 - 6		
	- Khả năng chịu nước (giờ)	24		
	- Phương tiện kích nổ	Theo HDSD		
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	6		
15	Thuốc nổ nhũ tương EE.31			Sản xuất: Z131
	- Khả năng sinh công (cm^3)	280 - 310	- Φ60 x 320 mm, 1,0 kg	
	- Tỷ trọng (g/cm^3)	1,1 - 1,25	- Φ80 x 360 mm, 2,0 kg	
	- Tốc độ nổ (km/giây)	3,8 - 4,5	- Φ100 x 380 mm, 3,0 kg	

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
	- Sức nén trụ chì (mm)	14 - 16	- Φ180 x 180 mm, 5,0 kg	
	- Khoảng cách chuyền nổ (cm)	3 - 6		
	- Khả năng chịu nước (giờ)	24		
	- Phương tiện kích nổ	Theo HDSD		
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	6		
16	Thuốc nổ nhũ tương EE.31 - A		- Φ32 x 215 mm, 200 g	Sản xuất: Z131
	- Tốc độ nổ (km/giây)	4,7 ÷ 5,0	- Φ35 x 180 mm, 200 g	
	- Sức nén trụ chì (mm)	18 - 20	- Φ50 x 240 mm,500 g	
	- Khả năng sinh công (cm^3)	330 - 340	- Φ60 x 330 mm, 1,0 kg	
	- Tỷ trọng (gam/cm^3)	1,05 - 1,25	- Φ80 x 350 mm, 2,0 kg	
	- Khả năng chuyền nổ (cm)	06	- Φ90 x 320 mm, 2,0 kg	
	- Phương tiện kích nổ	Theo HDSD	- Φ100 x 280 mm, 2,5 kg	
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	06	- Φ120 x 240 mm, 3,0 kg	
			- Φ140 x 230 mm, 3,0 kg	
			- Φ180 x 240 mm, 5,0 kg	
17	Thuốc nổ TNT-AĐ			Sản xuất: Z131
	- Tỷ trọng (g/cm^3)	0,9 - 1,1		
	- Khả năng sinh công (cm^3)	310 - 330		
	- Tốc độ nổ (km/giây)	5,8		
	- Sức nén trụ chì (mm)	16 - 17		
	- Phương tiện kích nổ	Theo HDSD		
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	24		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
18	Thuốc nổ WATER GEL TFD - 15 - Tỷ trọng (g/cm^3) - Khả năng sinh công (cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì - ống thép (mm) - Thời hạn sử dụng (tháng) - Phương tiện kích nổ	 1,05 - 1,1 300 4,0 - 4,4 22 6 Theo HDSD	- Thỏi Φ36 x 160mm, 200 g - Thỏi Φ36 x 240mm, 500 g - Thỏi Φ110 x 170mm, 2,0 kg - Bao 25 và 50 kg	Sản xuất: Z115
19	Thuốc nổ chịu nước TFD - 15WR - Tỷ trọng (g/cm^3) - Khả năng sinh công (cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì - ống thép (mm) - Thời hạn sử dụng (tháng) - Phương tiện kích nổ	 1,2 - 1,25 320 - 340 3,5 - 4,2 16 - 20 6 Mồi nổ	- Các loại bao gói dạng thỏi đường kính trên 70 mm. - Bao 25 kg: 01 lớp PE, 01 lớp PP	Sản xuất: Z115
20	Thuốc nổ TNT - 15 - Tỷ trọng (g/cm^3) - Khả năng sinh công (cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm) - Thời hạn sử dụng (tháng) - Phương tiện kích nổ	 1,05 260 5,0 15 12 Theo HDSD	- Thỏi Φ36 x 160mm, 200 g - Thỏi Φ36 x 240mm, 500 g - Thỏi Φ110 x 170mm, 2,0 kg - Bao 25 và 50 kg	Sản xuất: Z115

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09696526

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
21	Thuốc nổ Amonit phá đá AĐ1 - Chỉ tiêu kỹ thuật - Phương tiện kích nổ - Thời hạn sử dụng (tháng)	 TCVN 6420: 1998 Theo HDSD 6	Loại - Φ 32 x 250 mm, 200 g - Φ 50 mm, - Φ 60 x 350 mm, 1,0 kg - Φ 70 mm, - Φ 80 mm, - Φ 90 x 310 mm, 2,0 kg - Φ120 x 265 mm, 3,0 kg - Φ140 x 200 mm, 3,0 kg - Φ160 x 250 mm, 5,0 kg	Sản xuất: Z121; Z131; Z115; Z113 Cung ứng: IEMCO; Gaet
22	Thuốc nổ TNP-1 - Khả năng sinh công (cm^3) - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm) - Khoảng cách chuyền nổ (cm) - Phương tiện kích nổ - Thời hạn sử dụng (tháng)	 330 1,15 4,2 - 4,8 12,5 6 Theo HDSD 6	Dạng rời - Φ80 x 400 mm; 2,5 kg - Φ90 x 450mm; 3,1 kg - Φ180 mm; 5kg	Sản xuất: Viện TPTN
23	Thuốc nổ TNT hạt tái chế - Khả năng sinh công (cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm)	 310 - 330 5,8 - 6,0 16 - 17		Sản xuất: Z131

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
	- Phương tiện kích nổ	Theo HDSD		
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	24		
24	Thuốc nổ TNT vẩy tái chế			Sản xuất: Z113, Z131
	- Tỷ trọng (g/cm^3)	1,05 - 1,15	- Φ 32 x 248mm, 200 g	
	- Khả năng sinh công (cm^3)	290 - 305	- Φ 60 x 330mm, 1,0 kg	
	- Tốc độ nổ (km/giây)	5,8 - 6,0	- Φ 90 x 300 mm, 2,0 kg	
	- Sức nén trụ chì (mm)	13	- Φ120 x 225 mm, 3,0 kg	
	- Khoảng cách chuyền nổ (cm)	5 - 7		
	- Phương tiện kích nổ	Theo HDSD		
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	12		
25	Mìn phá đá quá cỡ			Sản xuất: Z113; Z131;
	- Khả năng sinh công (cm^3)	350 - 360	- Khối lượng từ 0,3 - 9kg/quả	
	- Tốc độ nổ (km/giây)	3,6 - 3,9		
	- Sức nén trụ chì (mm)	13 - 15		
	- Phương tiện kích nổ	Theo HDSD		
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	24		
II	***Nhập khẩu***			
1	Thuốc nổ GOMA 2 ECO		- Φ32 x 220 mm, 230 g (vỏ giấy chống ẩm)	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
	- Tỷ trọng (g/cm^3)	1.48		
	- Tốc độ nổ (km/giây)	5,3		
	- Cường độ khối lượng, MJ/kg	4.09		
	- Cường độ khối lượng tương đối (RWS)	104		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
	- Cường độ thể tích tương đối (RBS) - Áp lực nổ, Gpa - Phương tiện kích nổ	193 20,4 Theo HDSD		
2	Thuốc nổ GOMA 2 ECO - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Cường độ khối lượng, MJ/kg - Cường độ khối lượng tương đối (RWS) - Cường độ thể tích tương đối (RBS) - Áp lực nổ, Gpa - Phương tiện kích nổ	 1.48 5,3 4.09 193 193 20,4 Theo HDSD	- Φ40 x 240 mm, 410 g (vỏ giấy chống ẩm)	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
3	Thuốc nổ RIOGEL EP - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Cường độ khối lượng, MJ/kg - Cường độ khối lượng tương đối (RWS) - Cường độ thể tích tương đối (RBS) - Áp lực nổ, Gpa - Phương tiện kích nổ	 1,15 4,5 3.85 98 141 12.5 Theo HDSD	- Φ32 x 220 mm, 190gam (vỏ giấy chống ẩm)	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
4	Thuốc nổ RIOGEL EP - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Cường độ khối lượng (MJ/kg)	 1,15 4,5 3.85	- Φ40 x 240 mm, 350 g (vỏ giấy chống ẩm)	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO, Gaet

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
	- Cường độ khối lượng tương đối (RWS) - Cường độ thể tích tương đối (RBS) - Áp lực nổ, Gpa - Phương tiện kích nổ	98 141 12.5 Theo HDSD		
5	Thuốc nổ an toàn SEGURIDAD - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Cường độ khối lượng (MJ/kg) - Cường độ khối lượng tương đối (RWS) - Cường độ thể tích tương đối (RBS) - Áp lực nổ, Gpa - Phương tiện kích nổ	 1.2 2,0 1.967 50 75 6.4 Theo HDSD	- Loại 20 RS Φ32 x 200, 217 g	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
6	Thuốc nổ an toàn SEGURIDAD - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Cường độ khối lượng (MJ/kg) - Cường độ khối lượng tương đối (RWS) - Cường độ thể tích tương đối (RBS) - Áp lực nổ, Gpa - Phương tiện kích nổ	 1.65 4,0 2.433 62 128 12.5 Theo HDSD	- Loại số 9 Φ32 x 200, 250 g	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
7	Thuốc nổ nhũ tương Superdyne - Khả năng sinh công (cm^3)	 300	Thỏi thuốc Φ32 mm	Sản xuất: Hãng IDL - Ấn Độ

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
	- Tốc độ nổ km/giây - Sức nén trụ chì (mm) - Phương tiện kích nổ	3,2 - 3,5 13 - 14 Theo HDSD		Nhập khẩu: IEMCO
8	Thuốc nổ Powergel magnum P3151 - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm) - Phương tiện kích nổ - Thời hạn sử dụng (tháng)	 1,23 5,4 16 Theo HDSD 24	- Đường kính Φ25, 29, 32 và 35 mm	Sản xuất: Orica Australia. Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
9	Thuốc nổ Powergel pulsa -3131 - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây)	 1,18 - 1,23 5,5 - 5,7	- Đường kính từ 25 - 32mm - Đường kính lớn: 45, 55, 65, 80 và 90 mm	Sản xuất: Orica Australia. Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
10	Thuốc nổ nhũ tương Trimex-3000 - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Phương tiện kích nổ	 1,1 4,3 Theo HDSD	- Đường kính 19 mm, dài 900 mm	Sản xuất: Orica Australia. Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
11	Thuốc nổ Powergel P 2521 và P2541 - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Phương tiện kích nổ	 1,2 5,6 - 5,8 Mồi nổ	- Đường kính thỏi thuốc: Φ75, 90, 180 và 200 mm.	Sản xuất: Orica Australia. Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
12	Thuốc nổ nhũ tương - Powergel 2560	Kích nổ theo HDSD	- Thuốc nổ rời, bơm trực tiếp xuống lỗ khoan	Sản xuất: ICI Australia

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
09696526

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
	- Energold 2640 - Energold 2620			
B	**Kíp nổ các loại**			
I	***Sản xuất trong nước***			
1	Kíp điện số 8 (KĐ8-N) - Cường độ nổ - Dòng điện khởi nổ (A) - Dòng điện an toàn (A) - Điện trở của kíp (Ω)	 Số 8 1,0 0,05 2,0 - 3,2		Sản xuất: Z121
2	Kíp nổ điện vi sai KVD-8N - Tổng điện trở (Ω) - Dòng điện khởi nổ (A) - Cường độ nổ - Số vi sai - Thời hạn bảo quản (tháng)	 2 - 3,2 DC - 1,2; AC - 2,5 Số 8 8 số 24	Số vi sai - Số 1 : 0 miligiây - Số 2 : 25 - - Số 3 : 50 - - Số 4 : 75 - - Số 5 : 110 - - Số 6 : 150 - - Số 7 : 200 - - Số 8 : 250 -	Sản xuất: Z121
3	Kíp nổ đốt số 8 - Cường độ nổ - Đường kính ngoài (mm) - Chiều dài kíp (mm)	 Số 8 6,7 47		Sản xuất: Z121

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
4	Kíp nổ điện vi sai an toàn - Cường độ nổ - An toàn trong môi trường mêtan - Điện trở (Ω) - Dòng điện an toàn (A) - Dòng khởi nổ (A) - Số vi sai	 Số 8 TCVN 6911: 2005 2 - 3 0,18 1,2 6 số (25, 50, 75, 100, 125 và 150 miligiây)	 - Vỏ đồng - Dây dẫn điện: 2m - Đường kính ngoài: 7,3mm - Chiều dài: 58 mm	Sản xuất: Z121
5	Kíp vi sai phi điện KVP8 từ số 01 đến số 15 - Thời gian vi sai - Đường kính ngoài (mm) - Tốc độ dẫn nổ (km/giây) - Độ bền kéo (N) - Phương tiện tích nổ - Số vi sai	 TCVN 6630: 2000 3 1,7 - 2,0 180 kíp nổ số 8 8 số		Sản xuất: Z121
6	Kíp vi sai phi điện KVP8 từ số 16 đến 30 - Đường kính ngoài (mm) - Tốc độ dẫn nổ (km/giây) - Độ bền kéo (N) - Phương tiện tích nổ - Số vi sai	 3 1,7 - 2,0 180 kíp nổ số 8 15: từ số 16 đến 30	- Các số vi sai 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30 có thời gian giữ chậm tương ứng là: 700; 800; 900; 1025; 1125; 1225; 1440; 1675; 1950;	Sản xuất: Z121

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
			2275; 2650; 3050; 3450; 3900; 4350 miligiây	
7	Dây tín hiệu sơ cấp (LIL) - Chỉ tiêu kỹ thuật - Thời hạn sử dụng (tháng)	 TCVN 6632: 2000 24	- Cuộn 60 m - Cuộn 150 m - Cuộn 300 m	Sản xuất: Z121
II	***Nhập khẩu***			
1	Kíp nổ điện vi sai an toàn - Cường độ nổ - Điện trở (Ω) - Dòng điện khởi nổ (A) - Dòng điện an toàn (A) - Hạn sử dụng (tháng)	 Số 8 1,8 - 2,2 1,2 0,18 24	Các số vi sai 1, 2, 3, 4, 5, 6 có thời gian vi sai tương ứng 25, 50, 75, 100, 125 và 150 miligiây	Sản xuất: IDL - Ấn Độ Nhập khẩu: IEMCO; Gaet
2	Kíp nổ điện vi sai an toàn - Cường độ nổ - Điện trở (Ω) - Dòng điện khởi nổ (A) - Dòng điện an toàn (A) - Hạn sử dụng (tháng)	 Số 8 3 - 6 1,2 0,18 24	Vỏ đồng	Sản xuất: T.Quốc Nhập khẩu: IEMCO; Gaet
3	Kíp nổ vi sai an toàn Carrick-8 - Cường độ nổ - Số vi sai - Độ bền kéo (N) - Thời hạn sử dụng (tháng)	 Số 8 15 số 600 48	Vỏ đồng Chiều dài dây dẫn: 3,6 m	Sản xuất: Orica (ICI) - Australia Nhập khẩu: IEMCO, Gaet

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09696526

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
4	Kíp nổ chậm trên dây chính - primadet TLD - Cường độ nổ - Thời gian nổ chậm (miligiây) - Độ bền kéo (N) - Thời hạn sử dụng	 Số 8 5, 9, 17, 42, 100 130 48 - đủ bao gói; 12 - mở bao gói	- Độ dài 3,6; 4,9; 6,1; 9; 12; 15; 18 m	Sản xuất: Orica (ICI) - Australia Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
5	Ngòi nổ chậm phi điện Raydet-HS; Raydet-MS; Raydet-DTH; Raydet-TLD - Cường độ nổ - Vận tốc chuyền tín hiệu (km/giây) - Hạn sử dụng (tháng)	 Số 8 1,8 - 2,0 48 - đủ bao gói; 12 - mở bao gói		Sản xuất: IDL - Ấn Độ. Nhập khẩu: IEMCO
6	Kíp nổ chậm -Primadet LLHD - Cường độ nổ - Độ bền kéo (N) - Chiều dài tiêu chuẩn (m) - Số nổ chậm - Thời hạn sử dụng (tháng)	 Số 8 180 9, 12, 15, 18, 24, 30, 36, 45, 60 1 - 30 48 - đủ bao gói; 12 - mở bao gói		Sản xuất: Orica - Australia Nhập khẩu: IEMCO, Gaet

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
7	Kíp nổ hầm lò EXEL - Đường kính (mm) - Độ bền kéo (N) - Độ dài tiêu chuẩn (m) - Phương tiện kích nổ - Số vi sai - Thời hạn sử dụng (tháng)	 3 450 3,6; 4,9; 6,1 kíp số 8, dây nổ 1 - 36 48 - đủ bao gói; 12 - mở bao gói	- Dây tín hiệu mầu hồng	Sản xuất: Orica - Australia Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
8	Kíp nổ chậm EXEL-LP - Đường kính (mm) - Độ bền kéo (N) - Độ dài tiêu chuẩn (m) - Phương tiện kích nổ - Số nổ chậm - Thời hạn sử dụng (tháng)	 3 450 3,6; 4,9; 6,1 kíp số 8, dây nổ 1 - 15 48 - đủ bao gói; 12 - mở bao gói		Sản xuất: Orica - Australia Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
9	Bộ liên kết Primadet MS - Độ bền kéo (N) - Số nổ chậm - Thời hạn sử dụng (tháng)	 130 7 48 - đủ bao gói; 12 - mở bao gói	- Khoảng cách nổ chậm từ 17 - 200 miligiây	Sản xuất: Orica - Australia Nhập khẩu: IEMCO, Gaet

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09696526

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
10	Hạt nổ khởi động không điện - Cường độ nổ - Thời hạn sử dụng (tháng)	 Số 2 24		Sản xuất: Orica - Australia Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
11	Dây dẫn tín hiệu Conectadets - Độ bền kéo (N) - Độ dài tiêu chuẩn - Thuốc nạp khởi nổ - Đường kính ngoài (mm)	 570 3,6; 4,9; 6,1; 9,0; 12; 15; 18 190 mg (Azit chì) 3	Độ vi sai (miligiây) - mầu dây: 9 - Xanh lá cây; 17 - Vàng; 25 - Đỏ; 42 - Trắng; 65 - Xanh lam; 100 - Da cam; 125 - Kem; 150 - Vàng sẫm; 175 - Vàng chanh; 200 - Vàng chanh	Sản xuất: Orica - Australia Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
12	Dây tín hiệu sơ cấp (LIL) - Tốc độ chuyền tín hiệu (km/giây) - Thời hạn sử dụng (tháng)	 2,0 24	- Cuộn 60 m - Cuộn 150 m - Cuộn 300 m	Sản xuất: Orica - Australia; IDL - Ấn Độ. Nhập khẩu: IEMCO; Gaet
13	Kíp vi sai an toàn Riodet - S - Cường độ nổ - Điện trở cầu (Ω) - Dòng điện an toàn (A) - Dòng điện khởi nổ (A)	 Số 8 1,2 - 1,6 0,18 1,2	- Vỏ đồng	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
14	Kíp vi sai an toàn Riodet - LP - Cường độ nổ - Điện trở cầu (Ω) - Dòng điện an toàn (A) - Dòng điện khởi nổ (A) - Số vi sai	 Số 8 1,2 - 1,6 0,18 1,2 1 - 12	- Vi sai dài dây mầu đỏ - Xanh nước biển - Vỏ đồng	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO
15	Kíp vi sai an toàn Riodet - MS - Cường độ nổ - Điện trở cầu (Ω) - Dòng điện an toàn (A) - Dòng điện khởi nổ (A) - Số vi sai	 Số 8 1,2 - 1,6 0,18 1,2 1 - 18	- Vi sai ngắn dây mầu đỏ - vàng - Vỏ đồng	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO
16	Kíp vi sai phi điện PRIMADET - MS - Cường độ nổ - Khả năng chịu kéo (N) - Độ dãn (%) - Tốc độ truyền tín hiệu (km/giây)	 Số 8 100 346 2,0	- Số vi sai: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30 - Thời gian vi sai: 25, 50, 75, 100, 125, 150, 175, 200, 225, 250, 300, 350, 400, 450, 500, 550, 600, 650, 700, 750 - Ống tín hiệu mầu da cam	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
17	Kíp vi sai phi điện PRIMADET - LP - Cường độ nổ - Khả năng chịu kéo (N) - Độ dãn (%) - Tốc độ truyền tín hiệu (km/giây)	 Số 8 100 346 2,0	- Số vi sai: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 70, 80, 90 - Thời gian vi sai: 100, 200, 300, 400, 500, 600, 700, 800, 900, 1000, 1200, 1400, 1600, 1800, 2000, 2500, 3000, 3500, 4000, 4500, 5000, 5500, 6000, 7000, 8000, 9000 (miligiây) - Ống tín hiệu mầu vàng	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO
C	**Dây dẫn nổ các loại**			
I	***Sản xuất trong nước***			
1	Dây cháy chậm - Tốc độ cháy (giây/mét) - Đường kính ngoài của dây (mm) - Đường kính lõi thuốc (mm) - Khả năng chịu nước (giờ)	 100 - 125 5,5 2,5 - 3,5 2	 - Cuộn 50 mét	Sản xuất: Z121
2	Dây nổ loại 5 gam/mét - Tốc độ nổ (km/giây) - Đường kính ngoài (mm)	 6,5 - 7,0 4	 - Cuộn 200 mét - Vỏ nhựa mầu vàng	Sản xuất: Z121

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
	- Độ bền kéo (N)	500		
	- Mật độ thuốc (g/m)	5		
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	48		
3	Dây nổ loại 10 gam/mét		- Vỏ nhựa mầu da cam	Sản xuất: Z121
	- Tốc độ nổ (km/giây)	7,0 - 7,5		
	- Đường kính ngoài (mm)	4,8 ± 0,2		
	- Độ bền kéo (N)	500		
	- Mật độ thuốc (g/m)	10 ± 0,2		
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	48		
4	Dây nổ thường		- Vỏ nhựa, mầu đỏ	Sản xuất: Z121
	- Đường kính ngoài (mm)	4,8 - 6,2		
	- Tốc độ nổ (km/giây)	6,5 - 7,0		
	- Độ bền kéo (N)	500		
	- Khả năng chịu nước (giờ)	12		
	- Mật độ thuốc (g/m)	10		
5	Dây nổ chịu nước			Sản xuất: Z121
	- Đường kính ngoài (mm)	5,8 - 6,2	- Vỏ nhựa, mầu đỏ	
	- Tốc độ nổ (km/giây)	6,5 - 7,0		
	- Độ bền kéo (N)	500		
	- Khả năng chịu nước (giờ)	24		
	- Mật độ thuốc (g/m)	10		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
II	*Nhập khẩu*			
1	Dây nổ Riocord loại 6 gam/mét - Mật độ lõi thuốc (g/m) - Đường kính (mm) - Cường độ kháng kéo (kg/cm^2)	 6 3,6 60	- Mầu sắc: vàng - Bao gói: 2 x 400m; 2 x 200m - Khối lượng tịnh: 10,6 kg - Khối lượng tổng: 12 kg	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO
2	Dây nổ Riocord loại 100 gam/mét - Mật độ lõi thuốc (g/m) - Đường kính (mm) - Cường độ kháng kéo (kg/cm^2)	 100 11,2 100	- Mầu sắc: đỏ - Bao gói: 2 x 50 m - Khối lượng tịnh: 12,6 kg - Khối lượng tổng: 14 kg	Sản xuất: UEB - Tây Ban Nha Nhập khẩu: IEMCO
3	Dây nổ chịu nước - Tốc độ nổ (km/giây) - Độ bền kéo (N) - Mật độ thuốc (g/cm) - Khả năng chịu nước (giờ)	 6,5 500 11 24	- Đường kính dây: 5,4 mm	Sản xuất: T.Quốc Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
4	Dây nổ loại 6 gam/mét - Tốc độ nổ (km/giây) - Mật độ thuốc (g/m) - Đường kính dây (mm) - Thời hạn sử dụng (tháng)	 6,8 6 3,9 24	Vỏ nhựa, mầu vàng	Sản xuất: IDL - Ấn Độ Nhập khẩu: IEMCO
5	Dây nổ Corrtex - Tốc độ nổ (km/giây)	 6,5	- Loại 3,5 g/m - Loại 5 g/m	Sản xuất: Orica - Australia

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
	- Độ dãn tối thiểu (%) - Độ bền kéo (N) - Thời hạn sử dụng (tháng)	8 700 60	- Loại 10 g/m	Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
D	**Mồi nổ các loại**			
I	***Sản xuất trong nước***			
1	Mồi nổ MN-31 - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm) - Thời hạn sử dụng (tháng)	 1,61 - 1,7 7,2 - 7,8 22 60	 - Φ37 x 120mm, 175 g - Φ54 x 120mm, 400 g - Φ85 x 105mm, 850 g	Sản xuất: Z131.
2	Mồi nổ TMN-15 - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm) - Thời hạn sử dụng (tháng)	 1,52 - 1,59 6,0 14,5 24	 - 100 x 54 x 25mm, 175 g (khối chữ nhật) - Φ70 x 70mm, 400 g (trụ)	Sản xuất: Z115
3	Mồi nổ TX-1A - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây) - Sức nén trụ chì (mm) - Thời hạn sử dụng (tháng)	 1,45 - 1,55 6,4 - 6,8 16 - 19 24	Đường kính thỏi: Φ65 - 100 mm Chiều cao : 153 - 320 mm Khối lượng: 1,0 - 4,0 kg	Sản xuất: Z131
4	Mồi nổ VE05 - Tỷ trọng (g/cm^3) - Tốc độ nổ (km/giây)	 1,61 7,4	 - Φ58 x 95mm; 400 g	Sản xuất: Viện TPTN

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu chất lượng	Quy cách	Nguồn gốc
	- Sức nén trụ chì (mm)	24		
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	24		
5	Mồi nổ VE 05A		Loại	Sản xuất: Viện TPTN
	- Tỷ trọng (g/cm^3)	1,61	- Φ34 x 128 mm, 175 g	
	- Tốc độ nổ (km/giây)	7,4 - 7,6	- Φ54 x 128 mm, 400 g	
	- Sức nén trụ chì (mm)	22	- Φ66 x 128 mm, 800 g	
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	24		
6	Mồi nổ TMN - 15H		Loại	
	- Tỷ trọng (g/cm^3)	1,65 - 1,70	- Φ38 x 118 mm, 175 g	Sản xuất: Z115
	- Tốc độ nổ (km/giây)	7,2 - 7,5	- Φ54 x 118 mm, 400 g	
	- Khả năng sinh công (g/cm^3)	350		
	- Sức nén trụ chì (mm)	24		
	- Thời hạn sử dụng (tháng)	24		
II	***Nhập khẩu***			
1	Power primer "plus" PPP-400g (Anzomex)		- Φ50 x 122 mm, 400 g	Sản xuất: ICI Australia. Nhập khẩu: IEMCO, Gaet
	- Áp lực nổ (GPa)	21,6		
	- Tỷ trọng (g/cm^3)	1,6		
	- Tốc độ nổ (km/giây)	7,2		
	- Hạn sử dụng (tháng)	60		
2	Pentolite		- Φ50 x 53 mm, 150 g	Sản xuất: IDL - Ấn Độ Nhập khẩu: IEMCO; Gaet
	- Tốc độ nổ (km/giây)	7,8	- Φ50 x 80 mm, 250 g	
	- Tỷ trọng (g/cm^3)	1,55 - 1,61	- Φ75 x 70 mm, 500 g	
	- Áp lực nổ (KBar)	240		

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

II. THUỐC NỔ ĐƠN CHẤT NGUYÊN LIỆU

TT	Tên sản phẩm	Công thức hóa học	Quy cách	Nguồn gốc
1	Hexogen (G, RDX,T4,Cyclonite,Trimethylen -trinitrmin)	- $C_3H_6N_6O_6$ - $C_6H_2N_6N_3(NO_2)_3$		Nhập khẩu
2	Pentrit (Pentaerythrol-tetranitrate,Tetranitro pentaeritrit, Corpent,PENT hoặc TEN)	- $C(CH_2ONO_2)_4$ - $C_5H_8(ONO_2)$		Nhập khẩu
3	Octogen (HMX - Cyclotetramethylene tetratrramine, Homocyclonit)	- $C_4H_8N_8O_8$		Nhập khẩu
4	Nitrôglyxêrin (NG)	- $C_3H_5(ONO_2)_3$		Nhập khẩu
5	Trinitrotoluen (TNT)	- $C_7H_5NO_2$		Nhập khẩu
6	Dinitro toluen (DNT)	- $C_6H_3CH_3(NO_2)_2$		Nhập khẩu
7	Nitroglycol (glycoldinitrat)	- $C_2H_4(ONO_2)_2$		Nhập khẩu
8	Hexanitro stilben	- $C_{14}H_6(NO_2)_6$		Nhập khẩu
	Dinitrophenol	$C_6H_3(NO_2)_2OH$		Nhập khẩu
9	Tetryl (Trinitro phenyl methyl nitratmine, tetranitrro - methylanilin Pyronite)	- $C_6H_2(NO_3)_3NO_2NCH_3$ - $C_3H_2(NO_2)_4CH_3N$		Nhập khẩu
10	Fuminat thuỷ ngân (F-T)	- $Hg(ONC)_2$		
11	Azotua chì (azit chì, lead azide - AC)	- $Pb(N_3)_2$		Sản xuất: Z 121

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09696526

TT	Tên sản phẩm	Công thức hóa học	Quy cách	Nguồn gốc
12	Stipnat chì (lead styphnat, trinitrozenzorsinat chì - SC)	$C_6H(O_2Pb)(NO_2)_3H_2O$		Sản xuất: Z 121
13	Tetraxen (Terazolyl guanyl tetrazene hydrate)	- C_2H_8ON10		Sản xuất: Z 121
14	Diazodinitrophenol (DDNP)	- $C_6H_2O_5N_4$.		Nhập khẩu

Ghi chú:

- Viện TPTN: Viện thuốc phóng thuốc nổ - Bộ Quốc phòng
- Z115 - Công ty Điện - Cơ - Hóa chất 15 - Bộ Quốc phòng
- Z113 - Công ty Cơ khí - Hóa chất 13 - Bộ Quốc phòng
- Z121 - Công ty Cơ khí hóa chất 21 - Bộ Quốc phòng
- Z131 - Công ty Cơ điện và vật liệu nổ 31 - Bộ Quốc phòng
- IEMCO - Công ty Vật liệu nổ công nghiệp - Tổng Công ty Than Việt Nam
- Gaet - Công ty Vật tư công nghiệp quốc phòng - Bộ Quốc phòng
- HDSD - Hướng dẫn sử dụng.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com